



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Quý 1 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	9-32

-----oOo-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689.954.487.700	507.747.401.862
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.806.066.156	26.398.852.198
1. Tiền	111	V.01	47.806.066.156	26.398.852.198
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.273.677.909	409.369.871.284
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	167.037.947.386	210.396.666.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	226.300.017.791	61.157.375.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	111.935.712.732	137.815.829.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		106.869.063.497	48.245.409.364
1. Hàng toàn kho	141	V.06	106.869.063.497	48.245.409.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.005.680.138	23.733.269.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.344.975.158	1.928.233.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.632.005.549	21.776.336.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.699.431	28.699.431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.644.842.644	218.545.798.909
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262.650.000	262.650.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	262.650.000	262.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.181.746.201	49.940.160.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.939.897.767	40.470.879.423
- Nguyên giá	222		66.505.991.388	66.125.491.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.566.093.621)	(25.654.611.965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.266.474.435	1.405.116.480
- Nguyên giá	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(951.798.292)	(813.156.247)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.975.373.999	8.064.164.600
- Nguyên giá	228		12.041.716.889	12.041.716.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.066.342.890)	(3.977.552.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4.098.724.510	4.086.294.510
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.098.724.510	4.086.294.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	146.995.263.060	147.837.456.673
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		146.995.263.060	147.837.456.673
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.106.458.873	16.419.237.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.106.458.873	16.419.237.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		905.599.330.344	726.293.200.771
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		455.988.640.590	279.415.343.067
I. Nợ ngắn hạn	310		451.042.416.450	273.899.721.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	67.817.219.333	68.347.919.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	293.474.921.949	21.441.093.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.945.748.213	11.379.914.017
4. Phải trả người lao động	314		4.065.562.670	2.708.400.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.009.773.811	24.215.620.764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.454.546	54.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.485.453.999	846.996.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	73.475.156.263	144.182.106.447
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		723.125.666	723.125.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.946.224.140	5.515.621.440
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.946.224.140	3.515.621.440
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		449.610.689.754	446.877.857.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	449.610.689.754	446.877.857.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.598.505.300	100.598.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	29.824.530.535	29.824.530.535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	19.187.653.919	16.454.821.869
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.454.821.869	5.857.133.396
- LNST chưa PP kỳ này	421b		2.732.832.050	10.597.688.473
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí vào quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		905.599.330.344	726.293.200.771

Người lập biểu



Đặng Thị Linh

Kế toán trưởng



Dương Đình Tâm

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024 và lũy kế 3 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204.480.970.884	74.158.546.028	204.480.970.884	74.158.546.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204.480.970.884	74.158.546.028	204.480.970.884	74.158.546.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	186.093.317.124	63.798.113.304	186.093.317.124	63.798.113.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.387.653.760	10.360.432.724	18.387.653.760	10.360.432.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.503.218	21.229.612	31.503.218	21.229.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.892.372.261	3.987.974.307	2.892.372.261	3.987.974.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.892.372.261	3.208.313.708	2.892.372.261	3.208.313.708
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(842.193.613)	-	(842.193.613)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	264.989.996	-	264.989.996	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.023.159.591	6.204.441.573	11.023.159.591	6.204.441.573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.396.441.517	189.246.456	3.396.441.517	189.246.456
12. Thu nhập khác	31	VI.5	477.604.797	228.738.363	477.604.797	228.738.363
13. Chi phí khác	32	VI.6	86.957.452	72.797.430	86.957.452	72.797.430
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		390.647.345	155.940.933	390.647.345	155.940.933
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.787.088.862	345.187.389	3.787.088.862	345.187.389
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.054.256.812	218.389.606	1.054.256.812	218.389.606
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.732.832.050	126.797.783	2.732.832.050	126.797.783
19. Lợi nhuận sau thuế CT mẹ	61		2.732.832.050	126.797.783	2.732.832.050	126.797.783
20. Lợi nhuận sau cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			8	91	8
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			91	91	8

Người lập biểu

Dương Thị Ninh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm



NGUYỄN MINH TÂM

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024 và lũy kế 3 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất kỳ này	Hợp nhất kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.787.088.862	345.187.389
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.138.914.302	1.133.502.815
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		810.690.395	758.430.987
- Chi phí lãi vay	06		2.892.372.261	3.208.313.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.629.065.820	5.445.434.899
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(102.759.476.025)	27.004.385.842
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(58.623.654.133)	(3.185.246.589)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		254.416.690.745	(30.986.955.062)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.896.036.628	(8.382.036.663)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.892.372.261)	(2.824.724.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.617.000.000)	(1.512.546.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.049.290.774	(14.441.688.589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(392.930.000)	(284.316.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.778.591.908
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.503.218	21.229.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(361.426.782)	5.515.504.553

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất kỳ này	Hợp nhất kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		125.904.214.547	48.734.804.814
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(197.066.183.731)	(41.245.620.828)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(114.378.300)	(114.378.300)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.302.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.280.650.034)	7.374.805.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.407.213.958	(1.551.378.350)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.398.852.198	7.509.068.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.806.066.156	5.957.690.508

Người lập biểu

Dặng Thị Ninh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm



TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

NGUYỄN MINH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024 và lũy kế 3 tháng năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 13 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

- + Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- + Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

1- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

Danh sách các công ty liên kết:

1- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt (Đã chuyển đổi thành công ty liên kết từ ngày 22/09/2023, theo nghị quyết số 33/2023/NQ-HDQT ngày 16/08/2023)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với Phần Công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kế thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.056.446.693	1.260.460.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.749.619.463	25.138.391.375
Cộng	47.806.066.156	26.398.852.198

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/03/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	42,86%	-	146.995.263.060	42,86%	-	147.837.456.673

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	167.037.947.386	210.396.666.101
Công ty CP Thương Tín Tàu Cuộc	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới	-	367.941.116
Công ty CP Khai Thác Và Phát Triển Quỹ Đất DMP Group	8.675.978.522	8.675.978.522
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Xuân Diệu	7.223.127.655	12.443.506.665
Công ty TNHH Tư Vấn Và Kinh Doanh Nhà Đạ Gia	22.946.071.809	58.407.479.551
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Du Lịch Hải Thuận	82.951.685.162	79.169.096.686
Phải thu khách hàng khác	43.541.084.238	49.632.663.561
b. Phải thu bên liên quan		
<i>(Xem thuyết minh phần VIII.3)</i>		
Cộng	167.037.947.386	210.396.666.101

4. Trả trước người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	226.300.017.791	61.157.375.793
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Eras Land	34.000.000.000	34.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Eco Green Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Khoa Học Công Nghệ Việt Nam	526.793.636	526.793.636
Công ty TNHH SX TM Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV Nguyên Đan	26.925.902.343	-
Công ty TNHH Xây Dựng Giao Thông Phú Sơn	985.526.168	2.957.928.652
Công ty TNHH Xây Dựng Nguyên Hưng	-	2.472.308.812
Công ty TNHH Tùng Nguyên	-	3.642.992.709
Công ty TNHH Hiệp Thủy C và D	15.231.056.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Nền Móng Nhà Xanh	13.143.500.803	-
Công ty CP ĐT Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	20.000.000.000	-

Công ty TNHH Điềm Nổi	14.455.424.000	-
CN Công ty CP SX - TM Và XD Việt Hàn Tại Tp HCM	12.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Picons	19.487.313.632	-
Các đối tượng khác	61.817.512.209	9.830.362.984
b. Trả trước người bán bên liên quan		
<i>(Xem thuyết minh phần VIII.3)</i>		
Cộng	226.300.017.791	61.157.375.793

5. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	111.935.712.732	137.815.829.390
Tạm ứng	1.507.668.885	1.394.387.531
Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận (*)	6.200.000.000	6.200.000.000
Công ty TNHH Dược Liệu Xanh (**)	103.196.249.315	108.196.249.315
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Eras Land	-	13.030.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Eco Green Việt Nam	-	8.035.000.000
Phải thu khác	1.031.794.532	960.192.544
b. Dài hạn	262.650.000	262.650.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	262.650.000	262.650.000
Cộng	112.198.362.732	138.078.479.390

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty CP Đầu tư Eras Bình Thuận theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/EBT-DCF ngày 26/02/2021 để thực hiện đầu tư thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án khu dân cư nông thôn Thuận quý 1 (26,81 ha) và Thuận Quý 2 (47,36 ha) tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Hiện tại các bên đã thanh lý không thực hiện hợp đồng và đồng thời đã hoàn trả gần hết giá trị vốn góp.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Dược Liệu Xanh theo hợp đồng hợp tác số 002/2021/HĐHT/DLX-DCF ngày 18/04/2021 để thực hiện dự án Cây thuốc Nam (Chè, Cà phê) có diện tích 238ha thuộc xã Lộc An, huyện Bảo Lâm và xã Hòa Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, toàn bộ phần diện tích 238ha chè và cà phê được nhận chuyển giao quyền quản lý sản xuất và khai thác từ Công ty CP Chè Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Dược Liệu Xanh sẽ làm đại diện pháp nhân để nhận chuyển giao quyền khai thác, quản lý sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thu được từ dự án. Hiện tại các bên đã thanh lý không thực hiện hợp đồng và đang thu hồi vốn góp.

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Nguyên liệu, vật liệu	8.525.944.893		4.028.102.216	
Công cụ, dụng cụ	3.444.830.988		1.715.867.935	
Chi phí SXKD dở dang	94.886.103.023		42.501.439.213	
Hàng hóa	12.184.593		-	
Cộng	106.869.063.497		48.245.409.364	

7. Tài sản dở dang dài hạn :

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
Cải tạo văn phòng	4.098.724.510	4.086.294.510
Cộng	4.098.724.510	4.086.294.510

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	40.158.709.536	18.599.111.480	5.504.193.156	1.863.477.216	66.125.491.388
Số tăng trong kỳ	-	-	-	380.500.000	380.500.000
- Mua mới, xây dựng	-	-	-	380.500.000	380.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Bán công ty con	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.158.709.536	18.599.111.480	5.504.193.156	2.243.977.216	66.505.991.388
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	17.836.300.318	3.824.518.528	3.385.190.338	608.602.781	25.654.611.965
Số tăng trong kỳ	374.596.821	333.976.482	128.734.953	74.173.400	911.481.656
- Khấu hao trong kỳ	374.596.821	333.976.482	128.734.953	74.173.400	911.481.656
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Bán công ty con	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.210.897.139	4.158.495.010	3.513.925.291	682.776.181	26.566.093.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	22.322.409.218	14.774.592.952	2.119.002.818	1.254.874.435	40.470.879.423
Tại ngày cuối kỳ	21.947.812.397	14.440.616.470	1.990.267.865	1.561.201.035	39.939.897.767

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.475.561.411 đồng

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 31.905.484.276 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.793.470.889	1.248.246.000	12.041.716.889
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.793.470.889	1.248.246.000	12.041.716.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.738.011.856	239.540.433	3.977.552.289
- Số tăng trong kỳ	53.450.448	35.340.153	88.790.601
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.791.462.304	274.880.586	4.066.342.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.055.459.033	1.008.705.567	8.064.164.600
Tại ngày cuối kỳ	7.002.008.585	973.365.414	7.975.373.999

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.002.008.585 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.700.000 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Phương tiện vận tải
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.218.272.727
- Số tăng trong kỳ	-
- Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.218.272.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Số dư đầu kỳ	813.156.247
- Số tăng trong kỳ	138.642.045
- Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	951.798.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.405.116.480
Tại ngày cuối kỳ	1.266.474.435

11. Chi phí trả trước :

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.344.975.158	1.928.233.436
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	301.481.965	521.338.169
- Các khoản khác	1.043.493.193	1.406.895.267
b. Dài hạn	15.106.458.873	16.419.237.223
- Chí phí sửa chữa, cải tạo	1.203.880.692	1.325.924.268
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.902.578.181	15.093.312.955
Cộng	16.451.434.031	18.347.470.659

12. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	31/03/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.020.137.263	73.020.137.263	125.904.214.547	197.066.183.731	144.182.106.447	144.182.106.447
Vay ngắn hạn	71.200.061.263	71.200.061.263	125.449.195.547	196.611.164.731	142.362.030.447	142.362.030.447
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (a1)	71.200.061.263	71.200.061.263	125.449.195.547	196.611.164.731	142.362.030.447	142.362.030.447
- Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.820.076.000	1.820.076.000	455.019.000	455.019.000	1.820.076.000	1.820.076.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	455.019.000	455.019.000	1.820.076.000	1.820.076.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.946.224.140	2.946.224.140	-	569.397.300	3.515.621.440	3.515.621.440
Vay dài hạn	1.901.415.940	1.901.415.940	-	455.019.000	2.356.434.940	2.356.434.940
- Ngân hàng TMCP Nam Á-CN An Đông (b1)	1.901.415.940	1.901.415.940	-	455.019.000	2.356.434.940	2.356.434.940
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.044.808.200	1.044.808.200	-	114.378.300	1.159.186.500	1.159.186.500
- CT TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (b2)	1.044.808.200	1.044.808.200	-	114.378.300	1.159.186.500	1.159.186.500
Tổng cộng	75.966.361.403	75.966.361.403	125.904.214.547	197.635.581.031	147.697.727.887	147.697.727.887

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0242/2023/902-CV ngày 13/04/2023 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023; số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023; hạn mức cho vay tối đa 800.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024. Số dư tại 31/03/2024 là 71.655.080.263 VNĐ



(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 31/03/2024 là 3.721.491.940 VNĐ (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.820.076.000 VNĐ)

(b2) Nợ dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022 và SBL010202207046 ngày 26/07/2022, số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VNĐ, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất 9%/năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 31/03/2024 là 1.044.808.200 VNĐ.

c. Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính :

Đối tượng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	147.088.500	32.710.200	114.378.300	628.794.000	171.280.800	457.513.200
Trên 5 năm						
Cộng	147.088.500	32.710.200	114.378.300	628.794.000	171.280.800	457.513.200

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

e. Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không



13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	67.817.219.333	67.817.219.333	68.347.919.309	68.347.919.309
Công ty CP Đầu Tư 3T	-	-	1.052.514.317	1.052.514.317
Công ty TNHH Đầu tư và XD INDEC	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380
Công ty CP Thép Nhân Luật Miền Nam	7.764.938.330	7.764.938.330	-	-
Công ty TNHH Thép Trường Thịnh	439.132.012	439.132.012	1.041.026.569	1.041.026.569
Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Điện Trí Trung	4.741.556.072	4.741.556.072	5.716.926.939	5.716.926.939
Công ty TNHH TM CK CN Đại Nghĩa	4.940.755.589	4.940.755.589	4.048.822.800	4.048.822.800
Công ty TNHH TM XD Phan Nguyên LG	-	-	4.479.134.019	4.479.134.019
Công ty CP Xây Dựng An Phú Gia	4.296.151.900	4.296.151.900	9.479.460.000	9.479.460.000
Công ty TNHH Bê Tông Mê Kông Bình Định	-	-	5.594.522.071	5.594.522.071
Công ty CP Kết Cấu Thép Decofi	2.365.587.248	2.365.587.248	1.289.657.008	1.289.657.008
Công ty TNHH Tập Đoàn Đăng Nguyên	3.900.845.949	3.900.845.949		
Phải trả cho các đối tượng khác	35.672.573.853	35.672.573.853	31.950.177.206	31.950.177.206
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.817.219.333	67.817.219.333	68.347.919.309	68.347.919.309

d. Phải trả người bán là các bên liên quan : *Xem thuyết minh phần VIII.3*

14. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	293.474.921.949	293.474.921.949	21.441.093.255	21.441.093.255
Công ty CP Kho Lạnh Kỹ Nguyên Mới	11.687.290.224	11.687.290.224	-	-
Công ty CP Khách sạn Đầu Tư Kim Sơn	277.523.289.695	277.523.289.695	-	-
Công Ty TNHH Du Lịch Khách Sạn Phúc Đạt	-	-	5.732.144.143	5.732.144.143
Công ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	394.235.878	394.235.878	4.993.586.321	4.993.586.321
Công ty CP Thiên Bình Minh	-	-	2.264.381.896	2.264.381.896
Công ty TNHH Đầu Tư XD Phú Mỹ - QN	3.844.859.949	3.844.859.949	8.147.788.904	8.147.788.904
Phải trả cho các đối tượng khác	25.246.203	25.246.203	303.191.991	303.191.991
Cộng	293.474.921.949	293.474.921.949	21.441.093.255	21.441.093.255

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
Thuế giá trị gia tăng	1.720.062.298	1.924.682.904	2.817.350.811	827.394.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.675.585	1.054.256.812	7.617.000.000	2.964.932.397
Thuế thu nhập cá nhân	132.176.134	1.110.808.853	1.089.563.562	153.421.425
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.379.914.017	4.092.748.569	11.526.914.373	3.945.748.213

16. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	6.009.773.811	23.940.620.764
Chi phí trích trước khác	-	275.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	6.009.773.811	24.215.620.764

17. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	598.205.750	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	602.634.900	606.937.450
Công ty Cp Kết Cấu Thép Decofi	165.000.000	165.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.613.349	75.059.260
Cộng	1.485.453.999	846.996.710

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

18. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	100.873.505.300	29.380.923.738	7.159.932.038	287.414.361.076
- Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	(275.000.000)			149.725.000.000
- Lãi trong năm trước				10.597.688.473	10.597.688.473
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(715.993.204)	(715.993.204)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			715.993.204	(715.993.204)	-
- Thưởng ban điều hành				(143.198.641)	(143.198.641)
- Giảm quỹ đầu tư thanh lý công ty con			(272.386.407)	272.386.407	-
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	100.598.505.300	29.824.530.535	16.454.821.869	446.877.857.704
- Lãi trong kỳ này				2.732.832.050	2.732.832.050
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	100.598.505.300	29.824.530.535	19.187.653.919	449.610.689.754

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	60.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu TMDV Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	41.194.700.000
- Cổ đông khác	198.805.300.000	198.805.300.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	150.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

19 Các thông tin khác: không

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.480.970.884	74.158.546.028	204.480.970.884	74.158.546.028
a. Doanh thu				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	195.532.789.292	70.286.382.313	195.532.789.292	70.286.382.313
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	8.948.181.592	3.872.163.715	8.948.181.592	3.872.163.715
b. Doanh thu đối với các bên liên quan: (Xem thuyết minh phần VIII.3)				

2. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	178.997.296.433	61.466.544.817	178.997.296.433	61.466.544.817
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.096.020.691	2.331.568.487	7.096.020.691	2.331.568.487
Cộng	186.093.317.124	63.798.113.304	186.093.317.124	63.798.113.304

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.503.218	21.229.612	31.503.218	21.229.612
Cộng	31.503.218	21.229.612	31.503.218	21.229.612

4. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Lãi tiền vay	2.892.372.261	3.208.313.708	2.892.372.261	3.208.313.708
Thanh lý công ty con	-	779.660.599	-	779.660.599
Cộng	2.892.372.261	3.987.974.307	2.892.372.261	3.987.974.307

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	-	-
Thanh lý phế liệu	477.604.298	89.512.326	477.604.298	89.512.326
Thu nhập khác	499	139.226.037	499	139.226.037
Cộng	477.604.797	228.738.363	477.604.797	228.738.363

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế	-	1.225.419	-	1.225.419
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	-	-	-
Chi phí khác	86.957.452	71.572.011	86.957.452	71.572.011
Cộng	86.957.452	72.797.430	86.957.452	72.797.430

7. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
CP bằng tiền khác	264.989.996	-	264.989.996	-
Cộng	264.989.996	-	264.989.996	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
CP nhân viên quản lý	7.182.741.348	3.824.382.282	7.182.741.348	3.824.382.282
CP nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.221.770.048	539.393.833	1.221.770.048	539.393.833
CP khấu hao TSCĐ	266.011.941	251.997.668	266.011.941	251.997.668
CP về thuế, phí	49.479.293	-	49.479.293	-
CP dịch vụ mua ngoài	959.713.655	518.109.501	959.713.655	518.109.501
CP bằng tiền khác	1.343.443.306	1.070.558.289	1.343.443.306	1.070.558.289
Cộng	11.023.159.591	6.204.441.573	11.023.159.591	6.204.441.573

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.307.082.405	32.659.548.699
Chi phí nhân công	18.023.412.262	9.662.845.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.138.914.302	1.133.502.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.567.816.863	47.484.247.552
Chi phí khác bằng tiền	2.728.904.689	1.113.835.826
Cộng	249.766.130.521	92.053.980.540

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	Lũy kế 3 tháng kỳ này	Lũy kế 3 tháng kỳ trước
a- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.787.088.862	345.187.389
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.484.195.197	764.252.084
+ Chi phí không được khấu trừ	1.484.195.197	764.252.084
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	17.491.444
+ Thu nhập không chịu thuế	-	17.491.444
b- Tổng lợi nhuận tính thuế	5.271.284.059	1.091.948.029
c- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
d- Chi phí thuế TNDN hiện hành (bxc)	1.054.256.812	218.389.606
e- Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-
f- Tổng chi phí thuế TNDN (d+e)	1.054.256.812	218.389.606

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo chuyển tiền tệ trong tương lai : không
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng trong tương lai : không

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:

Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I	Hội đồng quản trị, Ban TGD			
1	Ông Phạm Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	41.000.000	-
2	Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng GD	564.410.870	179.991.001
3	Ông Chu Quang Huân	Phó Tổng GD	491.003.154	165.016.292
II	Ban Kiểm soát			
1	Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	32.000.000	-
2	Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	12.000.000	-
3	Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.BKS	25.000.000	-
II	Các thành viên chủ chốt khác			
1	Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	266.557.444	97.506.475

Trong kỳ Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan (chưa bao gồm VAT) như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
1	Công ty TNHH Biển Quê Hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	13.905.890.225
2	Công ty Cổ phần Kho lạnh Kỳ Nguyên Mới	Bên liên quan	Thi công xây dựng Cho thuê văn phòng Tiền điện thi công	14.483.298.741 21.645.346 20.879.202
3	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỳ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng	427.054.890
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Thi công xây dựng Mua cổ phần	3.466.597.313
5	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn High Rise	Bên liên quan	Thuê văn phòng	70.570.100
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Phí tư vấn	275.000.000
7	Công ty Cổ phần Định giá & Tư vấn Useful	Bên liên quan	Khoản phải thu	3.000.000

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VNĐ)
1	Công ty TNHH Biển Quê Hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	(394.235.878)
2	Công ty Cổ phần Kho lạnh Kỳ Nguyên Mới	Bên liên quan	Thi công xây dựng Thuê văn phòng	(11.687.290.224) (13.445.040)
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Thi công xây dựng	(25.246.203)
4	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Eco Green Việt Nam	Bên liên quan	Thi công xây dựng Phải thu khác	3.000.000.000
5	Công ty CP Bất động sản Eras Land	Bên liên quan	Thi công xây dựng Phải thu khác	34.000.000.000
6	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn High Rise	Bên liên quan	Thuê văn phòng	67.488.436
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỳ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng	46.121.928
8	Công ty CP Định giá & Tư vấn Usefu	Bên liên quan	Khoản phải thu	3.000.000

4. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Khu vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/03/2024, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.8, V.9, V.12), thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương để bảo lãnh cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà Giá phát tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	449.721.085.034	4.946.224.140	454.667.309.174
Các khoản vay	73.475.156.263	2.946.224.140	76.421.380.403
Phải trả người bán	67.817.219.333	-	67.817.219.333
Người mua trả trước	293.474.921.949		293.474.921.949
Chi phí phải trả	6.009.773.811	-	6.009.773.811
Phải trả khác	8.944.013.678	2.000.000.000	10.944.013.678
Số đầu kỳ	273.167.505.052	5.515.621.440	278.683.126.492
Các khoản vay	144.182.106.447	3.515.621.440	147.697.727.887
Phải trả người bán	68.347.919.309	-	68.347.919.309
Người mua trả trước	21.441.093.255	-	21.441.093.255
Chi phí phải trả	24.215.620.764	-	24.215.620.764
Phải trả khác	14.980.765.277	2.000.000.000	16.980.765.277

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH TÂM

